

Phụ biểu 01

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**  
 (theo Báo cáo số 42 /BC-UBND ngày 13 /3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Loại văn bản	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú	
1	Quyết định	321/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững.	<p>- Đến năm 2020: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 98 xã; Bình quân số tiêu chí/xã: 16,5 tiêu chí; 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Không còn xã dưới 5 tiêu chí.</p> <p>- Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016 – 2020: 12.700.200 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 996.200 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 1.494.500 triệu đồng; Ngân sách huyện, TP: 500.000 triệu đồng; Ngân sách xã: 150.000 triệu đồng; Vốn lồng ghép: 859.500 triệu đồng (6%); Vốn tín dụng: 5.500.000 triệu đồng (45%); Vốn tổ chức, doanh nghiệp: 1.950.000 triệu đồng (15%); Huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư: 1.250.000 triệu đồng (10%).</p>	
2	Quyết	35/2018/QĐ-	Quy định mức hỗ	- Huy động các nguồn lực tổ	- Quy định các nội dung hỗ trợ: Quy hoạch; Thay	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
	định	UBND ngày 20/11/2018	trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.	chức thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, trong đó ưu tiên tập trung nguồn lực cho 98 xã và 05 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới.  - Khen thưởng các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.	tuyên truyền, đào tạo, tập huấn; Trường học; trạm y tế, nhà văn hóa; nghĩa trang; cảnh quan môi trường nông thôn; điện; chợ nông thôn; công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư; hạ tầng các khu sản xuất tập trung tiểu thủ công nghiệp, thủy sản; Đào tạo nghề cho lao động nông thôn; giao thông; thủy lợi, cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.  - Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng 05 tỷ đồng để xây dựng công trình phúc lợi cho các huyện, thành phố được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và thưởng 01 tỷ đồng để xây dựng công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới.	thể Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017
3	Quyết định	46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 và được sửa đổi tại 33/2017/QĐ-	Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 66 xã xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động,	- Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 66 xã phấn đấu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020, trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục.	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
		UBND ngày 12/5/2017	mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng chiều dài kiên cố hóa là: 493,448 km</li> <li>- Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 11.902 ha/15.542 ha.</li> <li>- Cơ chế huy động vốn: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi: NS Trung ương, NS tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 80%; NS huyện/thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.</li> <li>+ Các huyện miền núi: NS Trung ương, NS tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 90%; NS huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 10%.</li> </ul> </li> </ul>	
4	Quyết định	47/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 và được sửa đổi tại 44/2017/QĐ-UBND ngày	Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn	Đến cuối năm 2016, đã có 26 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Giai đoạn 2017 - 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giai đoạn 2017 - 2020 cần phải đầu tư hoàn thiện ít nhất 1.945 Km đường giao thông nông thôn(khu vực đồng bằng 1.770Km; khu vực miền núi, hải đảo 175Km.</li> <li>- Cơ chế phân bổ vốn đầu tư: Được xác định theo tỷ lệ % giữa vốn cấp tỉnh quản lý và vốn</li> </ul>	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
		6/7/2017	tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020	có thêm 72 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, trong đó: Năm 2017 thêm 18 xã, năm 2018 thêm 19 xã, năm 2019 thêm 18 xã và năm 2020 thêm 17 xã (nâng tổng số xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020 là 98 xã).	<p>cấp huyện quản lý. Riêng đối với loại đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng, UBND tỉnh chỉ hỗ trợ 100% xi măng (tương ứng khoảng 30% tổng mức đầu tư); phần còn lại: UBND các huyện, thành phố, UBND các xã hỗ trợ và huy động đóng góp khác (các tổ chức, cá nhân, nhân dân chung tay góp sức) để thực hiện, cụ thể:</p> <p>+ Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 70%, vốn cấp huyện quản lý: 30%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 90%, vốn cấp huyện quản lý: 10%).</p> <p>+ Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 50%, vốn cấp huyện quản lý: 50%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 80%, vốn cấp huyện quản lý: 20%).</p> <p>+ Đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 30%, vốn cấp huyện quản lý: 70%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý:</p>	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
					30%, vốn cấp huyện quản lý:70%).	
5	Quyết định	119/QĐ-UBND ngày 06/02/2017	Danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số <u>161/2016/NĐ-CP</u></li> <li>- Danh mục công trình được áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình trong đầu tư xây dựng (không áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng; theo Nghị định số <u>161/2016/NĐ-CP</u> của Chính phủ) đối với các dự án thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước</li> </ul>	
6	Quyết định	1355/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	Ban hành các tập thiết kế mẫu công trình chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chợ nông thôn quy mô 32 lô quầy: Nhà chợ chính thiết kế hợp khối của 02 khối nhà, mỗi khối nhà có 16 lô quầy; Nhà chợ chính thuộc công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 410,72m<sup>2</sup></li> <li>- Chợ nông thôn quy mô 48 lô quầy: Nhà chợ chính thuộc công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện</li> </ul>	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
					<p>tích sàn 410,72m<sup>2</sup>.</p> <p>- Chợ nông thôn quy mô 60 lô quầy: Nhà chợ chính thuộc công trình dân dụng, cấp III cao 01 tầng, tổng diện tích sàn 731,32m<sup>2</sup>.</p>	
7	Quyết định	612/QĐ-UBND ngày 03/04/2017	Ban hành các tập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình trường học mầm non, mẫu giáo; các công trình xây dựng đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh.		Quy định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Công trình Trường học mầm non, mẫu giáo; Công trình xây dựng đường giao thông nông thôn; Công trình kiên cố hóa kênh mương loại III.	
8	Quyết định	1535/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	Ban hành tập thiết kế mẫu công trình nhà văn hóa thôn, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		<p>- Nhà văn hóa thôn, bản quy mô 80 chỗ: Công trình cao 01 tầng, thuộc công trình dân dụng, cấp III, tổng diện tích sàn 123,45 m<sup>2</sup>.</p> <p>- Nhà văn hóa thôn, bản quy mô 100</p>	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
					chỗ: Công trình cao 01 tầng, thuộc công trình dân dụng, cấp III, tổng diện tích sàn 207,62m <sup>2</sup> .	
9	Quyết định	711/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn kiểu mẫu thuộc phạm vi địa giới của 01 thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nâng chất các xã đạt chuẩn nông thôn mới, xây dựng các thôn ở các xã đạt chuẩn thành các khu dân cư nông thôn kiểu mẫu có kinh tế phát triển; hạ tầng kinh tế xã hội theo hướng hiện đại, phù hợp; môi trường sinh thái trong lành; bảo sắc văn hóa làng quê được giữ gìn và phát huy; an ninh trật tự đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, nhân dân hài lòng và đồng tình ủng hộ, tiến tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.	Quy định các nội dung và chỉ tiêu để đạt được 19 tiêu chí: Quy hoạch, giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, thông tin và truyền thông, nhà ở dân cư, thu nhập, hộ nghèo, lao động có việc làm, tổ chức sản xuất, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, môi trường và an toàn thực phẩm, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, quốc phòng và an ninh.	
10	Quyết định	số 980/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai	Đảm bảo xây dựng nông thôn mới là quá trình thường xuyên, liên tục, hướng tới mục tiêu phát triển nông thôn bền vững.	Quy định các nội dung và chỉ tiêu để đạt được 5 tiêu chí: Hạ tầng kinh tế - xã hội; Phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân; Giáo dục - Y tế - Văn hóa; Cảnh quan - Môi	


TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
			đoạn 2019 – 2020		trường; Quốc phòng, an ninh – Hành chính công.	
11	Quyết định	số 1149/QĐ-UBND ngày 11/12/2018	Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2019 – 2020	Góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân tại các thôn của các xã khó khăn khu vực miền núi và hoàn thành mục tiêu đến cuối năm 2020 tỉnh không còn xã dưới 10 tiêu chí.	Quy định các nội dung và chỉ tiêu để đạt được 15 tiêu chí: Giao thông; Thủy lợi; Điện; Cơ sở vật chất văn hóa; Nhà ở dân cư; Thu nhập; Hộ nghèo; Lao động có việc làm; Giáo dục và đào tạo; Văn hóa; Y tế; Môi trường và an toàn thực phẩm; Tổ chức cộng đồng; An ninh trật tự xã hội; Tuân thủ pháp luật.	
12	Quyết định	50/2016/QĐ-UBND ngày 15/9/2016	Quy định chính sách hỗ trợ khuyến khích thực hiện chủ trương “dồn điền đổi thửa” đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	Chuyển đổi đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng các loại cây trồng cạn hàng năm) từ nhiều ô thửa nhỏ, thành ô thửa lớn giữa những người sử dụng đất với nhau bằng hình thức chỉnh trang đồng ruộng giảm bờ thửa, kiến thiết lại bờ vùng phù hợp với giao thông và kênh mương nội đồng, thuận lợi cho việc đầu tư sản xuất thâm canh, tăng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ kinh phí vận động, tuyên truyền, triển khai tổ chức thực hiện.</li> <li>- Hỗ trợ cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.</li> <li>- Hỗ trợ kinh phí thực hiện việc chỉnh trang đồng ruộng.</li> <li>- Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp.</li> <li>- Hỗ trợ di dời mô mã, các công trình khác.</li> <li>- Hỗ trợ giống cây trồng ngắn ngày.</li> </ul>	



TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
				năng suất.		
13	Quyết định	36/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi	Tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc tiếp cận các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh, góp phần thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh trong thời gian đến.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưu đãi hỗ trợ đầu tư chung cho các dự án đầu tư.</li> <li>- Ưu đãi hỗ trợ đầu tư cho dự án khuyến khích xã hội hóa.</li> <li>- Hỗ trợ đầu tư cho dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.</li> </ul>	
14	Quyết định	18/2018/QĐ-UBND	Quy định mức chi kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	<p>Quy định mức chi hỗ trợ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm</li> <li>- Phát triển ngành nghề nông thôn</li> <li>- Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về nông thôn mới; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới</li> <li>- Học phẩm học tập thực hiện xóa mù chữ và chống tái mù chữ.</li> <li>- Thực hiện Chương trình khoa học, công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới</li> <li>- Thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp</li> </ul>	

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách	Ghi chú
					- Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.	
15	Nghị quyết	13/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018	Quy định mức chi thù lao cộng tác viên tại xã tham gia hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em và các hoạt động y tế khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020	Quy định nội dung và mức chi thù lao cho cộng tác viên tại xã tham gia hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em và các hoạt động y tế khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với cộng tác viên tại các xã trọng điểm về HIV/AIDS, xã đặc biệt khó khăn: 200.000 đồng/người/tháng/dự án hoặc bệnh.</li> <li>- Đối với cộng tác viên tại các xã còn lại: 150.000 đồng/người/tháng/dự án hoặc bệnh.</li> <li>- Trường hợp cộng tác viên của nhiều dự án hoặc nhiều bệnh thì cứ mỗi dự án hoặc mỗi bệnh tăng thêm, cộng tác viên được hỗ trợ thêm 50.000 đồng/tháng.</li> </ul>	

Phụ biểu số 02

**KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN NTM GIAI ĐOẠN 2016-2020  
VÀ DỰ KIẾN MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 42 /BC-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đối tượng	ĐVT	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến mục tiêu 2021- 2025
<b>I</b>	<b>Cấp xã</b>				
1	Tổng số xã	xã	164	148	148
2	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã	83	89	119
	Trong đó:				
	Số xã đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn	xã	83	89	119
3	Số xã theo nhóm tiêu chí				
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã	11	15	14
-	Số xã đạt 10-14 tiêu chí	xã	44	33	15
-	Số xã dưới 10 tiêu chí	xã	26	11	
4	Số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao	xã			36
5	Số xã được công nhận đạt chuẩn kiểu mẫu	xã			12
<b>II</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>				

1	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	1	4	7
	Trong đó: Đã có quyết định công nhận	huyện	1	3	7
2	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện			1
3	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	huyện			
<b>III</b>	<b>Cấp thôn, bản, ấp, khu dân cư</b>				
1	Số thôn, bản, ấp đạt chuẩn nông thôn mới	thôn, bản, ấp			80% số thôn miền núi
	Trong đó:				
-	Số lượng thôn, bản, ấp đã có Quyết định công nhận theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ	thôn, bản, ấp			
-	Số lượng thôn, bản, ấp đã có quyết định đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn, bản, ấp			
2	Số lượng khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí của tỉnh ban hành (nếu có)	thôn	29	79	50% số thôn đạt chuẩn khu dân cư nông thôn kiểu mẫu
	Trong đó				
-	Số lượng khu dân cư đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn	thôn			

-	Số lượng khu dân cư đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn	12	50	
<b>IV</b>	<b>Một số chỉ tiêu cơ bản</b>				
1	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm	trđ/người/năm			
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	7,69	6,07	
3	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	95,13		
4	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	94,26	95	

Phụ biểu số 03

Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo nội dung tiêu chí giai đoạn 2016-2020 và dự kiến mục tiêu giai đoạn 2021-2025



theo Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: % số xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	Tỷ lệ xã đạt các nội dung tiêu chí		
			Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến mục tiêu 2021-2025
1	<b>Quy hoạch</b>				
		1.1. Xã có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	100	100	100
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	100	100	100
2	<b>Giao thông</b>				
		2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	78,0	82,4	89,2
		2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	71,3	75,0	81,8

		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	71,3	75,0	81,8
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	66,5	69,6	76,4
3	<b>Thủy lợi</b>				
		3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	84,8	92,6	99,3
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	85,4	93,2	100
4	<b>Điện</b>				
		4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	97	100	100
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	97	100	100
5	<b>Trường học</b>				
		Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	57,9	64,9	71,6
6	<b>Cơ sở vật chất văn hóa</b>				

		6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	67,1	76,4	83,1
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	62,8	71,6	78,4
		6.3. Xã có tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	66,5	75,7	82,4
7	<b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b>				
		Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	96,3	98,6	100
8	<b>Thông tin và Truyền thông</b>				
		8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	86,6	91,9	98,6
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	93,9	100	100
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	92,7	98,6	100
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	93,9	100	100
9	<b>Nhà ở cư dân</b>				



		9.1. Không có nhà tạm, dột nát	78,0	92,6	99,3
		9.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	78,0	92,6	99,3
10	<b>Thu nhập</b>				
		Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	57,9	64,9	71,6
11	<b>Hộ nghèo</b>				
		Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	60,4	64,9	71,6
12	<b>Lao động có việc làm</b>				
		Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	90,2	100	100
13	<b>Tổ chức sản xuất</b>				
		13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	79,3	87,8	94,6
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	84,1	93,2	100,0
14	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>				

		14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	94,5	100	100
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	88,4	98,0	100
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	80,5	91,2	98,0
15	<b>Y tế</b>				
		15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	94,5	100	100
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	88,4	98,0	98,0
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	80,5	89,2	95,9
16	<b>Văn hóa</b>				
		Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	93,3	100	100
17	<b>Môi trường và an toàn thực phẩm</b>				
		17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	65,9	79,1	85,8

		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	67,1	80,4	87,2
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	67,1	80,4	87,2
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	62,2	75	81,8
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	62,2	75,0	81,8
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	68,9	82,4	89,2
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	67,1	80,4	87,2
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	64	77	83,8
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật				
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	88,4	99,3	100

		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	92,1	100	100
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	85,4	95,9	100
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	89	100	100
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	86	96,6	100
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	86	96,6	100
19	<b>Quốc phòng và An ninh</b>				
		19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	99,4	100	100
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	95,1	100	100



**Kết quả phân bổ và bố trí nguồn vốn Trung ương cho các xã  
theo quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 42 /BC-UBND ngày 3 /03/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Đối tượng	Giai đoạn 2016-2020			Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025		
		Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng	Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng
<b>I</b>	<b>Đối với các xã</b>			<b>1.135.400</b>			<b>1.877.391</b>
1	Xã nghèo, đặc biệt khó khăn	19	18.380	349.212			
-	Xã đặc biệt khó khăn dưới 5 tiêu chí						
-	Xã đặc biệt khó khăn còn lại	19	18.380	349.212			
2	Xã 5-9 tiêu chí	26	4.595	119.467	11	36.736	404.097
3	Xã từ 10-14 tiêu chí	21	4.595	96.493	18	24.117	434.098
4	Xã từ 15 tiêu chí trở lên	87	5.973	519.683	30	12.470	374.098

5	Xã phân đầu đạt chuẩn NTM nâng cao	Nếu có			36	6.000	216.000
6	Xã phân đầu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu				12	6.000	72.000
7	Các xã còn lại	11	4.595	50.544	41	4.807	197.098
<b>II</b>	<b>Đối với cấp huyện</b>						
1	Huyện đạt chuẩn NTM	Giai đoạn 2016-2020 không bố trí			3	50.000	150.000
2	Huyện phân đầu đạt chuẩn NTM nâng cao				1	30.000	30.000
3	Huyện phân đầu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu						

Phụ biểu số 5.1

KẾT QUẢ PHÂN BỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU CHO GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 42 /BC-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025
1	Hệ thống giao thông	682.906,87	920.141,87	2.363.262
2	Hệ thống thủy lợi	259.936,75	377.836,75	970.424
3	Hệ thống điện	7.890	15.870	40.760
4	Hệ thống trường học	179.668,38	284.988,38	731.955
5	Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa	180.225	258.428	663.738
6	Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại	2.525	6.325	16.245
7	Hệ thống trạm y tế	547	1.037	2.663
8	Hệ thống công trình cung cấp nước sạch	75.940	98.672	253.426
9	Các công trình xử lý môi trường	1.585	4.935	12.675
10	Nội dung khác	159.456	224.666	577.025
<b>Tổng</b>		<b>1.550.680</b>	<b>2.192.900</b>	<b>5.632.173</b>

Phụ biểu số 5.2



Đầu nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới  
 (theo Báo cáo số: 47 /BC-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung hỗ trợ	Tính đến 31/12/2019	Dự kiến đến 31/12/2020	Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025
1	<b>Nội dung thành phần số 1: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới</b>	17.787	17.787	37.026
2	<b>Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội</b>	3.970	6.700	17.714
2,1	Nội dung số 05: Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản			
2,2	Nội dung số 08: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	3.970	6.700	17.714
3	<b>Nội dung thành phần số 3: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân</b>	203.933	309.733	818.885
3,1	Nội dung số 01: Triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững			
3,2	Nội dung số 03: Tiếp tục thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm	180.120	268.020	708.602



3,3	Nội dung số 04: Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.	6.800	12.700	33.577
3,4	Nội dung số 05: Phát triển ngành nghề nông thôn	3.738	8.738	23.102
3.4.1	<i>Xây dựng và phát triển mỗi xã một sản phẩm (OCOP);</i>	2.859	5.020	13.272
3.4.2	<i>Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề”</i>	879	3.718	9.830
3,5	Nội dung số 06: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	13.275	20.275	53.604
3.5.1	<i>Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn</i>	3.595	4.095	10.827
3.5.2	<i>Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn</i>	9.680	16.180	42.777
4	<b>Nội dung thành phần số 5:</b> Phát triển giáo dục ở nông thôn.	10.800	13.800	36.485
5	<b>Nội dung thành phần số 6:</b> Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.			10.000
6	<b>Nội dung số 7:</b> Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	4.843	7.503	19.837

7	<b>Nội dung thành phần số 8:</b> Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	4.626	8.326	22.013
7,1	Nội dung số 01: Thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.	2.666	3.566	9.428
7,2	Nội dung số 02: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.	1.960	4.760	12.585
7,3	Nội dung số 03: Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng			
8	<b>Nội dung thành phần số 9:</b> Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.	618	2.608	6.895
9	<b>Nội dung thành phần số 10:</b> Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	260	560	1.480

10	<b>Nội dung thành phần số 11</b> - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng NTM	16.247	23.726	62.727
10,1	Nội dung số 02: Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	11.540	16.065	42.473
10,2	Nội dung số 03: Tổ chức triển khai công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp	4.707	7.661	20.254
11	Nội dung khác	154.299	272.902	721.509
<b>Tổng</b>		<b>417.383</b>	<b>663.645</b>	<b>1.754.571</b>

Phụ biểu số 5.3



quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình MTQG  
xây dựng nông thôn mới

theo Báo cáo số: 47 /BC-UBND ngày 15 /3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*DVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi tiêu	Tính đến 31/12/2019	Tính đến 31/12/2020	Dự kiến giai đoạn 2021-2025
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.270.525</b>	<b>12.152.007</b>	<b>49.244.960</b>
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>909.580</b>	<b>1.474.400</b>	<b>2.462.248</b>
2	Đầu tư phát triển (bao gồm vốn TCPC và vốn nước ngoài hòa đồng NSNN)	700.680	1.135.400	1.877.391
3	Sự nghiệp	208.900	339.000	584.857
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>2.256.745</b>	<b>2.823.407</b>	<b>4.924.496</b>
1	Tỉnh	1.058.483	1.382.145	
2	Huyện, xã	1.198.262	1.441.262	
<b>III</b>	<b>VỐN LÒNG GHÉP</b>	<b>2.574.414</b>	<b>3.174.414</b>	<b>2.462.248</b>

IV	VỐN TÍN DỤNG	2.907.042	3.907.042	28.069.627
V	VỐN DOANH NGHIỆP	155.161	205.161	7.386.744
VI	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	467.583	567.583	3.939.597
VII	KHÁC			